

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### **Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật**

##### **1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu**

- Tên gói thầu: Mua sắm hàng hóa quà tặng
- Dự toán: Mua sắm hàng hóa tặng đoàn viên Công đoàn Công ty TNHH Phú Thọ Matsuoka nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026
- Nguồn vốn: Ngân sách Công đoàn Công ty TNHH Phú Thọ Matsuoka
- Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh, trong nước, qua mạng; Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
- Địa điểm dự án: Lô CN7, Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I, Phường Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
- Thuế VAT: Giá gói thầu đang xác định thuế VAT theo quy định của Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

##### **1.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

###### **a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:**

- **Chủng loại:** Hàng hóa có chủng loại rõ ràng, nhà thầu chịu trách nhiệm điền đầy đủ ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, năm sản xuất, hãng sản xuất của hàng hóa và các thông số kỹ thuật chi tiết của hàng hóa dự thầu. Nhà thầu không được chào hơn một ký mã hiệu/ nhãn hiệu/ hãng sản xuất cho một đơn vị hàng hóa yêu cầu; không đề xuất “tương đương” đối với các thông tin về hàng hoá.

- **Tiêu chuẩn hàng hóa:**

+ **Chất lượng mới 100%**, chưa qua sử dụng, sản xuất năm 2025-2026. Hàng hóa phải có tem đảm bảo chất lượng của nhà sản xuất, nhà phân phối và ghi hạn sử dụng, nguyên vẹn sản phẩm.

+ Hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và nhà thầu cam kết có Giấy chứng nhận xuất xứ CO, Giấy chứng nhận chất lượng CQ (nếu hàng hoá nhập khẩu) và cung cấp các giấy tờ CO, CQ khi thực hiện hợp đồng.

+ Nhà thầu cam kết hàng hóa cung cấp cho gói thầu không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ, sở hữu nhãn mác của Việt Nam và quốc tế.

+ **Tiêu chuẩn về chế tạo**, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô (nếu có) quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.

- **Yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, thay thế:**

+ Nhà thầu có thuyết minh, cung cấp hàng hóa để thực hiện công tác kiểm

tra, thử nghiệm hàng hóa đáp ứng các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm.

+ Nhà thầu có thuyết minh hàng hoá thay thế và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) trong toàn bộ thời gian hàng hoá có hiệu lực bảo hành, cam kết sẵn sàng cung cấp 5% hàng hóa dự phòng trên tổng số lượng hàng hóa để thực hiện ngay công tác đổi hàng khi phát hiện các hàng hóa lỗi cần thay thế. Nhà thầu đề xuất thời gian và cam kết sẵn sàng có nhân sự thực hiện các công việc sửa chữa, thay thế hàng hóa. Đối với các hàng hoá do Nhà thầu sửa chữa và thay thế, thời hạn bảo hành cho các hàng hoá này được tính từ ngày kết thúc việc sửa chữa, thay thế.

- Yêu cầu đóng gói: Nhà thầu có thuyết minh việc in ấn, đóng gói hàng hóa theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đóng gói hàng hóa để tránh hư hỏng trong quá trình chuyên chở hàng hoá tới nơi nhận cuối cùng như đã quy định trong hợp đồng. Việc đóng gói phải đảm bảo để chịu đựng không giới hạn việc va chạm trong khi bốc dỡ chuyên tải và khi hàng hoá bị phơi dưới nhiệt độ cao, có muối mặn, mưa và tại bãi cất giữ ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến tình trạng xa xôi của điểm đến cuối cùng và sự thiếu các phương tiện chuyên tải ở mọi điểm trong khi chuyên tải. Nhà thầu chịu trách nhiệm về in ấn bao bì, logo (nếu có) và chịu trách nhiệm về pháp lý bản quyền, chi phí đối với nhà sản xuất hàng hóa.

- Yêu cầu vận chuyển:

+ Nhà thầu có thuyết minh đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển và lưu trữ. Trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo hàng hóa còn mới 100%, nguyên vẹn bao bì, không trầy xước khi giao hàng.

+ Nhà thầu thuyết minh khả năng tự vận tải hàng hoá hoặc có hợp đồng nguyên tắc với đơn vị vận tải hàng hoá (tài liệu kèm theo).

*b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể:*

- Các thông số kỹ thuật được mô tả dưới hình thức bảng biểu dưới đây. Mục đích của phần Thông số kỹ thuật là xác định các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo yêu cầu của gói thầu.

- Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa chính mà nhà thầu đã kê khai đáp ứng các yêu cầu về thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn quy định tại Chương V. Các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa là: Hồ sơ hoặc giấy tờ hoặc bản vẽ hoặc số liệu hoặc catalô của nhà sản xuất được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa so với các yêu cầu của E-HSMT đối với các hàng hoá chính.

- Một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V. Trường hợp nhà thầu kê khai không đúng so với tài liệu chứng minh của nhà sản xuất, E-HSMT của nhà thầu được đánh giá là Bỏ sót nội dung.

*Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:*

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
-------------	----------------------	-------------------------------------

	<b>vụ liên quan</b>	
1	Bộ quà Tết	Đính kèm

## ĐÍNH KÈM

### A. DANH MỤC SẢN PHẨM

1.	Nước giải khát, 235ml*24lon
2.	Cà phê, 18 gói x 16gr
3.	Kẹo, 165g
4.	Bánh quy. 528g
5.	Mứt Tết 200g

### B. THÔNG SỐ KỸ THUẬT HỘP QUÀ

Nội dung	Thông số
Màu sắc	In Hệ Màu CMYK
Chất liệu	Hộp làm từ chất liệu giấy duplex 230, cotton bồi sóng E hệ in màu CYMK, cán mờ bề dán thành phẩm
Kích thước (dài x rộng x cao)	340*175*260
Chất liệu quai hộp	Nhựa PP (Polypropylene)
Kích thước quai hộp	160mm

### C. THÔNG SỐ KỸ THUẬT SẢN PHẨM

#### I. NƯỚC GIẢI KHÁT

##### 1. Thành phần

Nước bão hòa CO<sub>2</sub>, đường HFCS, đường mía, màu tự nhiên (150d), chất điều chỉnh độ acid (338), hương liệu tự nhiên, caffeine.

##### 2. Các yêu cầu về an toàn thực phẩm

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo QCVN 6-2:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với đồ uống không cồn

##### 3. Thể tích thực: 235ml

##### 4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Sản phẩm đóng trong lon nhôm, chất liệu phù hợp quy định vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thể tích thực: 235ml

## 5. Thời hạn sử dụng

- Ngày sản xuất : 12 tháng kể từ ngày sản xuất
- Hạn sử dụng, bảo hành : tối thiểu 50% áp dụng đối với hàng sản xuất trong nước

## 6. Yêu cầu kỹ thuật

### 7. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Giới hạn tối đa
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/ml	100
2	Coliform	CFU/ml	10
3	Escherichia coli	CFU/ml	Không có
4	Staphylococcus aureus	CFU/ml	Không có
5	Streptococci faecal	CFU/ml	Không có
6	Pseudomonas aeruginosa	CFU/ml	Không có
7	Clostridium perfringens	CFU/ml	Không có
8	Tổng số bào tử nấm men và nấm mốc	CFU/ml	10

### 8. Hàm lượng kim loại nặng:

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Giới hạn tối đa
1	Chì (Pb)	mg/l	0.05

## II. CÀ PHÊ

### 1. Thành phần

Đường, Bột kem không sữa { Siro Glucose, Dầu thực vật, Natri caseinate, Chất ổn định ( 340ii,452i), Chất nhũ hóa(471), Chất chống đông vón(551),Muối}. Cà phê hòa tan 13%, Maltodextrin, Muối.

\* Sản phẩm có chứa đạm sữa

### 2. Các yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

+ QCVN 8-2:2011/BYT

3. Trọng lượng: 288 g

4. Quy cách đóng gói sản phẩm: 18 gói x 16 g

Sản phẩm được đóng kín, không tiếp xúc với không khí bên ngoài

Chất liệu bao bì: sản phẩm được chứa trực tiếp trong bao bì màng ghép nhôm đảm bảo điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm

### 5. Thời hạn sử dụng

- Ngày sản xuất : 24 tháng kể từ ngày sản xuất
- Hạn sử dụng, bảo hành : tối thiểu 50% áp dụng đối với hàng sản xuất trong nước

### 6. Yêu cầu kỹ thuật

- Trạng thái : Dạng bột, tơi, không đóng cục
- Màu sắc : Đặc trưng

- *Mùi vị* : Mùi thơm cafe đặc trưng, không có mùi thuốc, mùi lạ. Vị ngọt, đắng nhẹ, béo đặc trưng, không có vị lạ

7. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	YÊU CẦU
1	Độ ẩm	%	$\leq 5$
2	Hàm lượng Caffeine	%	$\geq 0.25$

8. Các chỉ tiêu vi sinh vật

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	YÊU CẦU
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	CFU/g	$\leq 10^4$
2	E.Coli	CFU/g	Không có
3	Coliforms	CFU/g	$\leq 10$
4	B.Cereus	CFU/g	$\leq 10^2$
5	Cl. Perfringens	CFU/g	$\leq 10$
6	Tổng số BT nấm men – nấm mốc	CFU/g	$\leq 10^2$

9. Hàm lượng kim loại nặng:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	YÊU CẦU
1	Asen (As)	mg/kg	$\leq 1$
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	$\leq 1$
3	Chì (Pb)	mg/kg	$\leq 2$
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	$\leq 0,05$

10. Độc tố vi nấm:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	YÊU CẦU
1	Ochratoxin A	ppb	$\leq 10$

### III. KEO

1. Thành phần chính: Xirô glucoza, đường, sữa bột (15%), dầu thực vật, xirô fructoza, bột cacao (1%) chất nhũ hóa (471, 322(i), 476), chất làm ẩm (422), muối, hương liệu tổng hợp

2. Trọng lượng: 165g ( 5 gói x 33g)

3. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Sản phẩm đóng gói từng viên nhỏ trong bao bì màng nhựa phức hợp, sau đó cho vào hộp giấy hoặc túi nhựa.

4. Thời gian:

Ngày sản xuất: 14 tháng kể từ ngày sản xuất

Hạn sử dụng: + Tối thiểu 30% ( Áp dụng với hàng nhập khẩu)

+ Tối thiểu 50% ( Áp dụng với hàng sản xuất trong nước)

5. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

- Tổ chức, cá nhân phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN):

+ QCVN 8-1:2011/BYT: Quy định về giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

+ QCVN 8-2:2011/BYT: Quy định về giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

6. Các chỉ tiêu cảm quan:

Màu sắc: Lóp kẹo mềm màu vàng nâu, nhân sô cô la màu nâu sậm.

Trạng thái: Sản phẩm có dạng viên mềm, bên trong có nhân sôcôla.

Mùi vị: mùi thơm đặc trưng của sôcôla hòa quyện với hương bơ, đường caramel. Vị ngọt, béo hài hòa, không có mùi vị lạ.

7. Các chỉ tiêu vi sinh vật: Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất:

Chỉ tiêu	Mức giới hạn		
	m	M	RU
Enterobacteriaceae	10	10	/g
Escherichia coli	0	0	/g/
Salmonella	0	0	/250
Tổng số nấm men	10	10	/g
Tổng số nấm mốc	10	10	/g

8. Hàm lượng kim loại nặng: Theo QCVN 8-2: 2011/BYT:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC TỐI ĐA
1	Pb	mg/kg	2
2	Cd	mg/kg	1
3	As	mg/kg	1
4	Hg	mg/kg	0,05

9. Hàm lượng hóa chất không mong muốn: Theo QCVN 8-1: 2011/BYT

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC TỐI ĐA
1	Hàm lượng Aflatoxin B1	µg/kg	2
2	Hàm lượng Aflatoxin tổng số (B1B2G1G2)	µg/kg	4

#### IV. BÁNH QUY

1. Thành phần

Bột mì, dầu thực vật (dầu cọ), đường, tinh bột bắp, nước đường, sữa bột béo (0,8%), mạch nha, chất tạo xốp (500(ii), 503(ii)), muối, calci carbonat (170(i)), chất điều chỉnh độ acid (450(i)), chất nhũ hóa (322(i)), hương liệu tổng hợp (sữa, vani), chất xử lý bột (1101(i), 223).

2. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số:

+ QCVN 8-1:2011/BYT

+ QCVN 8-2:2011/BYT

- Thông tư của các Bộ, ngành:

+ Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT

+ Thông tư số 24/2019/TT-BYT

3. Trọng lượng: 528g

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì

- Quy cách: 528g Bánh được đóng gói kín bằng bao bì giấy cuộn với chất liệu BOPP/MCPP và đưa vào túi với chất liệu OPP/PPP.

5. Thời hạn sử dụng:

- Ngày sản xuất : 12 tháng kể từ ngày sản xuất

- Hạn sử dụng, bảo hành : tối thiểu 50% đối với hàng sản xuất trong nước.

**6. Các chỉ tiêu cảm quan:**

- Trạng thái và cấu trúc: Bánh giòn, xốp, dễ tan
- Màu sắc: Màu vàng của bánh nướng. Bánh qua nướng không bị trắng hoặc cháy đen.
- Hình dạng: Bánh có dạng hình tròn, ở giữa có chữ thương hiệu
- Mùi vị: Bánh thơm đặc trưng, hài hòa. Không có mùi thuốc, mùi lạ. Vị béo đặc trưng, không có vị lạ, vị đắng.

**7. Các chỉ tiêu vi sinh vật:**

ST T	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC TỐI ĐA
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	10 <sup>4</sup>
2	E.Coli	MPN/g	3
3	Coliforms	CFU/g	10
4	Staphylococcus aureus	CFU/g	10
5	Bacillus cereus	CFU/g	10
6	Clostridium perfringens	CFU/g	10
7	Tổng số TB nấm men – nấm mốc	CFU/g	10 <sup>2</sup>

**8. Hàm lượng kim loại nặng:**

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC TỐI ĐA
1	Pb	Mg/kg	0,2
2	Cd	mg/kg	0,1

**9. Hàm lượng hóa chất không mong muốn:**

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC TỐI ĐA
1	Hàm lượng Aflatoxin B1	µg/kg	2
2	Hàm lượng Aflatoxin tổng số (B1B2G1G2)	µg/kg	4
3	Hàm lượng Ochratoxin A	µg/kg	3
4	Hàm lượng Zearalenone	µg/kg	50
5	Hàm lượng Deoxynivalenol (DON)	µg/kg	500

**V. MÚT TẾT**

- Thành phần: Mút bí, mút cà rốt, mút lạc, mút dứa, mút gừng, mút sen, mút quýt, mút cà chua.
- Thời hạn sử dụng sản phẩm: Tối đa 60 ngày kể từ ngày sản xuất. Tối thiểu 50% áp dụng đối với hàng sản xuất trong nước
- Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì :
  - Quy cách đóng gói: Sản phẩm được bao gói kín trong Túi PE, túi PP, hộp nhựa, hộp sắt hoặc hộp giấy đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.
  - Khối lượng tịnh: 200gr
- Yêu cầu về an toàn thực phẩm

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số:
  - + Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT
  - + Quy chuẩn quốc gia số QCVN 8-1:2011/BYT
  - Thông tư của Bộ, Ngành: Số 24/2019/TT-BYT
5. Chỉ tiêu cảm quan
- Trạng thái: Khô ráo, không ẩm, không mốc, không gãy nát
  - Màu sắc: Màu sắc đa dạng theo màu sắc tự nhiên của từng loại
  - Mùi, vị: Hương thơm đặc trưng, vị ngọt
  - Hình dạng: Theo khuôn mẫu
6. Các chỉ tiêu sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu tối đa
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	10 <sup>4</sup>
2	Coliforms	CFU/g	10
3	E.Coli	CFU/g	3
4	Staphylococcus aureus	CFU/g	10
5	Clostridium perfringens	CFU/g	10
6	Bacillus cereus	CFU/g	10
7	Tổng số TB nấm men – nấm mốc	CFU/g	10 <sup>2</sup>

7. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC TỐI ĐA
1	Hàm lượng ẩm	%	≤ 20
2	Hàm lượng đường tổng số	%	≥ 30
3	Hàm lượng glucit	%	≥ 40
3	Độ axit	Độ	≤ 5

**1.3. Các yêu cầu khác**

- Phương thức thanh toán:

+ Nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng sau khi bàn giao toàn bộ hàng hóa, các bên nghiệm thu, xuất hóa đơn, thanh lý hợp đồng theo quy định.

+ Chủ đầu tư sẽ giữ lại tối đa 3% giá trị hợp đồng để thực hiện công tác bảo hành hàng hóa (giữ lại một phần giá trị của hợp đồng hoặc nộp dưới dạng một bảo lãnh của ngân hàng), cho đến khi kết thúc thời gian bảo hành của hàng hóa.

- Tài chính:

+ Chi phí dự thầu của nhà thầu đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo quy định hiện hành tại thời điểm phát hành mời thầu; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, giao hàng, thiết kế in ấn (nếu có), dự phòng.

+ Nhà thầu có đề xuất cụ thể giá trị % thuế VAT của từng hàng hoá. Mức thuế suất giá trị gia tăng đối với các loại hàng hoá của các nhà thầu khi dự thầu được áp dụng chung với mức thuế suất giá trị gia tăng lập giá gói thầu. Việc xác định mức thuế VAT nhà thầu phải nộp khi thực hiện hợp đồng sẽ được xác định tại thời điểm nghiệm thu khối lượng công việc, bàn giao hàng hóa, căn cứ theo

loại hình doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân... và được điều chỉnh khi có sự thay đổi về thuế VAT theo quy định.

- Bảo hành: Nhà thầu có thuyết minh đề xuất kế hoạch cung cấp dịch vụ bảo hành đối với từng hàng hóa. Thời gian bảo hành của hàng hóa tối thiểu **6 tháng** và theo công bố của nhà sản xuất (áp dụng điều kiện cao hơn). Nhà thầu cam kết sẵn sàng có nhân sự thực hiện các công việc bảo hành trong thời gian 01 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

- Giao hàng:

+ Tại mỗi điểm nhà thầu giao hàng đến từng xưởng mà Chủ đầu tư chỉ định. Nhân viên giao hàng phải chuẩn bị đủ vật tư an toàn cần thiết như bình cứu hoả, áo bảo hộ có phản quang, đi giày, đeo khẩu trang, đảm bảo không có nồng độ cồn khi tham gia phát quà. Nhân sự tham gia phát quà phải có đầy đủ CCCD, đủ điều kiện an toàn lao động khi ra vào nhà máy khu công nghiệp, đủ sức khỏe và không mắc bệnh truyền nhiễm, giấy giới thiệu của công ty, số điện thoại, họ & tên.

+ Hàng hóa khi đến các đơn vị sử dụng phải được đóng thành phẩm bộ sản phẩm trước khi giao hàng. Khi phát tới tay người lao động về hình thức phải đẹp, ngay ngắn, không bị rách, hỏng.

+ Nhà thầu cam kết kiểm tra lại trước khi giao hàng để hàng hóa không bị thiếu, lỗi, hỏng....

## **Mục 2. Bản vẽ**

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: Không có bản vẽ

## **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

Nhà thầu có thuyết minh, cam kết và thực hiện các nội dung sau:

- Kiểm tra, thử nghiệm, nghiệm thu 01 mẫu hàng hóa: Nhà thầu nộp đến Chủ đầu tư trong giai đoạn tham dự thầu hoặc nộp bổ sung trong thời gian 05 ngày làm việc sau thời điểm đóng thầu hoặc được nộp khi Chủ đầu tư có yêu cầu tại thời điểm đánh giá, đối chiếu tài liệu (nếu có văn bản yêu cầu) hoặc nộp đến Chủ đầu tư khi hoàn thiện hợp đồng (nếu có văn bản yêu cầu). Hàng hóa có thể do Chủ đầu tư hoặc Tổ chuyên gia hoặc đơn vị thử nghiệm độc lập có chức năng thực hiện. Địa điểm nộp hàng hóa cho đại diện Tư vấn tại trụ sở Tư vấn đánh giá E-HSMT.

- Thử nghiệm: Căn cứ quy trình thử nghiệm được duyệt, nhà thầu cùng tư vấn giám sát (nếu có) thực hiện thử nghiệm, các giá trị thu được là một phần của công tác nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp tại nơi bàn giao để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng.

- Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật trong thời gian 02 ngày làm việc

kể từ ngày nhận được thông báo. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền từ chối hàng hóa đó do không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Chương V, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu. Các hàng hóa đáp ứng kiểm tra, thử nghiệm sẽ là một phần của số lượng hàng hóa được bàn giao theo hợp đồng mua bán.

- Kiểm tra, thử nghiệm các nội dung đã hoàn thiện: được thực hiện khi đã cung cấp hoàn chỉnh và được thực hiện tại nơi bàn giao. Nhà thầu chịu tất cả chi phí có liên quan đến thực hiện thử nghiệm nghiệm thu, các thử nghiệm phục vụ nghiệm thu, vận hành và các công việc có liên quan đến công tác nghiệm thu.